

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 689/2020/KDTM-ST.

Ngày: 24-06-2020.

*V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bùi Thị Cẩm Vân.

2. Bà Nguyễn Thị Bích Thân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Hà, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 2449/2019/TLST-KDTM ngày 24 tháng 12 năm 2019 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2020/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 87/2020/QĐST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại H

Địa chỉ: QL, thị trấn B, tỉnh Long An.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Cao N – Giám đốc

Địa chỉ: QL, Phường A, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đặng Hoàng Đông T (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 16 tháng 12 năm 2019 do ông Huỳnh Cao Nguyên ký ủy quyền) (có mặt)

Địa chỉ: Đường L, Phường N, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Công ty cổ phần L

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Văn H – Giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lâm Tài A (Theo giấy ủy quyền số 03/UQ-LICOGI16M&C ngày 18/02/2020). (Vắng mặt)

Địa chỉ: Đường V, Phường M, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 11 năm 2015 cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nguyên đơn do bà Đặng Hoàng Đông T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Thứ nhất về số tiền hàng

Ngày 05/10/2018, Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại H (sau đây gọi tắt là Công ty H) và Công ty Cổ phần L (sau đây gọi tắt là Công ty L) ký kết Hợp đồng nguyên tắc số 11/2018/HĐNT/L-H (sau đây gọi là Hợp đồng nguyên tắc số 11) để thống nhất nguyên tắc mua bán giữa hai bên. Dựa theo hợp đồng nguyên tắc này, hai bên đã tiến hành trao đổi mua bán nhiều lần. Công ty H đã bán và giao cho Công ty L sáu lô hàng trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018, cụ thể:

1. Lô 1 (từ ngày 08/10/2018 đến ngày 18/10/2018):

Giá trị của lô hàng là: 5.569.258.049 đồng (Hóa đơn VAT số 0000478 ngày 18/10/2018).

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. (Theo Đơn đặt hàng ngày 08/10/2018).

Ngày giao hàng: 18/10/2018

Ngày hết hạn thanh toán đợt 2 là: 16/11/2018

Công ty Li đã thanh toán được 4 lần, cụ thể:

- Ngày 09/10/2018, Công ty L tạm ứng 50% giá trị lô 1 bằng cách chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng (Giấy báo có số FT18282JXX30\BNK và FT18282WHSF\SNH), tổng cộng 2.784.629.352 đồng, còn nợ 2.784.628.697 đồng.

- Ngày 15/11/2018, Công ty L thanh toán một phần tiền hàng lô 1 bằng cách cán trừ công nợ giữa ba bên (Công ty L, Công ty H và Công ty Cổ phần Li). Theo đó Công ty H đồng ý cán trừ số tiền 652.818.375 đồng tiền hàng lô 1 cho Công ty Licogi, tiền hàng còn nợ là 2.131.810.322 đồng. (Hợp đồng mua bán số 01/2018-HĐMB/HL-LSL ngày 15/11/2018 và Biên bản cán trừ công nợ ngày 07/12/2018)

- Ngày 29/11/2018, Công ty L thanh toán một phần tiền hàng lô 1 bằng cách chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng (Giấy báo có số FT183331SOLF\BNK), tổng cộng 379.979.433 đồng, còn nợ 1.751.830.889 đồng.

- Ngày 07/05/2019, Công ty L thanh toán một phần tiền hàng lô 1 bằng cách cán trừ công nợ giữa Công ty L và Công ty H. Theo đó Công ty H đồng ý cán trừ số tiền 564.891.662 đồng tiền hàng lô 1 cho Công ty L, tiền hàng còn nợ là 1.186.939.227 đồng

(Hợp đồng mua bán số -/2019-HĐMB/LCG_HL ngày 07/05/2019 và Biên bản bù trừ công nợ ngày 05/07/2018).

Tổng tiền hàng lô 1 còn thiếu tính đến ngày 31/12/2019: 1.186.939.227 đồng (*Một tỷ một trăm tám mươi sáu triệu chín trăm ba mươi chín ngàn hai trăm hai mươi bảy đồng*).

2. Lô 2 (từ ngày 15/10/2018 đến ngày 19/10/2018):

Giá trị của lô hàng là: 89.094.888 đồng (Hóa đơn VAT số 0000484 ngày 19/10/2018)

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. (Theo Đơn đặt hàng ngày 15/10/2018)

Ngày giao hàng: 13/10/2018

Ngày hết hạn thanh toán đợt 2 là: 11/11/2018.

Công ty L chưa thanh toán tiền hàng của Lô 2.

Tổng tiền hàng lô 2 còn thiếu tính đến ngày 31/12/2019: 89.094.888 đồng (*Tám mươi chín triệu không trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm tám mươi tám đồng*).

3. Lô 3 (từ ngày 18/10/2018 đến ngày 20/10/2018):

Giá trị của lô hàng là: 120.960.027 đồng (Hóa đơn VAT số 0000488 ngày 20/10/2018)

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. (Theo Đơn đặt hàng ngày 18/10/2018)

Ngày giao hàng: 18/10/2018

Ngày hết hạn thanh toán đợt 2 là: 16/11/2018

Công ty L đã thanh toán được 1 lần vào ngày 18/10/2018, tạm ứng 50% giá trị lô 3 bằng cách chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng (Giấy báo có số FT18291VGW\BNK), số tiền 60.480.000 đồng, còn nợ 60.480.027 đồng.

Tổng tiền hàng lô 3 còn thiếu tính đến ngày 31/12/2019: 60.480.027 đồng (*Sáu mươi triệu bốn trăm tám mươi ngàn không trăm hai mươi bảy đồng*).

4. Lô 4 (từ ngày 27/10/2018 đến ngày 29/10/2018):

Giá trị của lô hàng là: 61.199.897 đồng (Hóa đơn VAT số 0000527 ngày 27/10/2018)

Hình thức thanh toán: Thanh toán 100% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng. (Theo Đơn đặt hàng ngày 29/10/2018)

Ngày giao hàng: 28/10/2018

Ngày hết hạn thanh toán là: 28/10/2018.

Công ty L chưa thanh toán tiền hàng của Lô 4.

Tổng tiền hàng lô 4 còn thiếu tính đến ngày 31/12/2019: 61.199.897 đồng (*Sáu mươi một triệu một trăm chín mươi chín ngàn tám trăm chín mươi bảy đồng*).

5. Lô 5 (từ ngày 16/11/2018 đến ngày 30/11/2018):

Giá trị của lô hàng là: 2.346.231.447 đ (Hóa đơn VAT số 0000704 ngày 30/11/2018)

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng (phần tiền này sẽ dùng tiền của hợp đồng số 001/2018-HĐMB/HL-LICOGI để cân trừ), thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. (Theo Đơn đặt hàng ngày 16/11/2018)

Ngày giao hàng: 30/11/2018

Ngày hết hạn thanh toán đợt 2 là: 29/12/2018

Công ty L đã thanh toán được 1 lần, vào ngày 15/11/2018, tạm ứng 50% giá trị lô 5 bằng cách cân trừ công nợ giữa Công ty L và Công ty H (Hợp đồng mua bán số 01/2018-HĐMB/HL-LSL ngày 15/11/2018 và Biên bản cân trừ công nợ ngày 07/12/2018), số tiền 1.173.115.724 đồng, còn nợ 1.173.115.723 đồng.

Tổng tiền hàng lô 5 còn thiếu tính đến ngày 31/12/2019: 1.173.115.723 đồng (*Một tỷ một trăm bảy mươi ba triệu một trăm mười lăm ngàn bảy trăm hai mươi ba đồng*).

6. Lô 6 (từ ngày 28/11/2018 đến ngày 12/12/2018):

Giá trị của lô hàng là: 640.041.134 đồng (Hóa đơn VAT số 0000749 ngày 12/12/2018)

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng. (Theo Đơn đặt hàng ngày 28/11/2018)

Ngày giao hàng: 04/12/2018

Ngày hết hạn thanh toán đợt 2 là: 02/01/2019

Công ty L đã thanh toán được 1 lần, vào ngày 29/11/2018, tạm ứng 50% giá trị lô 6 bằng cách chuyển tiền qua tài khoản Ngân hàng (Giấy báo có số FT183331SOLF\BNK), số tiền 320.020.567 đồng, còn nợ 320.020.567 đồng.

Tổng tiền hàng lô 6 còn thiếu tính đến ngày 31/12/2019: 320.020.567 đồng (*Ba trăm hai mươi triệu không trăm hai mươi ngàn năm trăm sáu mươi bảy đồng*).

Như vậy, Công ty L còn nợ Công ty H tổng số tiền của sáu lô hàng là: 2.890.850.338 đồng (*Hai tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng tám trăm năm mươi ngàn ba*

trăm ba mươi tám đồng). Công ty H và Công ty L đã đồng thời ký xác nhận khoản nợ trên tại Biên bản bù trừ công nợ ngày 05/07/2019.

Thứ hai về số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng.

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 5 Hợp đồng nguyên tắc số 11 về Phạt hợp đồng:

“2. Trong trường hợp Bên Mua thanh toán một phần trước khi giao hàng hoặc sau khi Bên Bán giao hàng Bên Mua mới thanh toán thì mức phạt đối với việc thanh toán chậm sẽ như sau: Nếu Bên Mua thanh toán cho Bên Bán chậm hơn thời gian quy định của hợp đồng này thì Bên Mua phải chịu mức phạt 0.5% giá trị hợp đồng cho mỗi ngày chậm trả. Nhưng không quá 05 ngày làm việc. Nếu chậm thanh toán quá 10 ngày thì Bên Bán có quyền thu hồi hàng hóa đã giao cho Bên Mua và đồng thời Bên Mua phải bồi thường Bên Bán giá trị hàng hóa hư hỏng, biến dạng, thiếu số lượng ... khi Bên Bán thu hồi hàng hóa.”

Do Công ty L không thực hiện việc thanh toán đúng hạn cho cả 6 lô hàng trên nên số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ được tính như sau:

Phạt vi phạm = Giá trị hợp đồng x 0.5%/ngày x 5 ngày

	Giá trị hợp đồng	Phạt vi phạm
Lô 1	5.569.258.049	139.231.451
Lô 2	89.094.888	2.227.372
Lô 3	120.960.027	3.024.001
Lô 4	61.199.897	1.529.997
Lô 5	2.346.231.447	58.655.786
Lô 6	640.041.134	16.001.028
Tổng cộng		220.669.636

Như vậy, Công ty L phải thanh toán cho Công ty H số tiền phạt vi phạm hợp đồng của 6 lô hàng là: 220.669.636 đ. (Hai trăm hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi sáu đồng).

Thứ ba, về số tiền lãi do chậm thanh toán.

Việc Công ty L chậm thanh toán các lô hàng trên hay nói cách khác đang chiếm dụng vốn của Công ty H đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động kinh doanh của Công ty Huê Long, khiến Công ty H phải vay vốn ngân hàng để duy trì hoạt động với một mức lãi suất cao, gây thiệt hại nặng nề. Do đó Công ty Hyêu cầu Công ty L phải trả số tiền lãi do chậm thanh toán. Công thức tính tiền lãi chậm trả như sau:

Số tiền hàng còn nợ = Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường x Số ngày chậm trả

(Lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 3 ngân hàng trên thị trường tại thời điểm 01/12/2019 = Lãi suất nợ quá hạn trung bình của Ngân hàng Agribank, Vietinbank và Vietcombank = 13,5 %/năm)

1. LÔ 1

Giá trị đơn hàng: 5.569.258.049 đồng

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Ngày giao hàng: 18/10/2018

Ngày hết hạn thanh toán: 16/11/2018

Quá trình thanh toán Lô 1 của Công ty L:

Ngày	Nội dung	Số tiền	Tiền hàng còn thiếu
09/10/2018	Tạm ứng 50% giá trị lô 1	4.629.352	2.784.628.697
15/11/2018	Thanh toán tiền hàng lô 1	652.818.375	2.131.810.322
16/11/2018	Ngày hết hạn thanh toán		2.131.810.322
29/11/2018	Thanh toán tiền hàng lô 1	379.979.433	1.751.830.889
07/05/2019	Thanh toán tiền hàng lô 1	564.891.662	1.186.939.227

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 17/11/2018 đến ngày 29/11/2018 (13 ngày):

2.131.810.322 đồng x (13,5% / 365 ngày) x 13 ngày = 10.250.211 đồng

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 30/11/2018 đến ngày 07/05/2019 (158 ngày):

1.751.830.889 đồng x (13,5% / 365 ngày) x 158 ngày = 102.374.117 đồng

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 08/05/2019 đến ngày 31/12/2019 (238 ngày):

1.186.939.227 đồng x (13,5% / 365 ngày) x 238 ngày = 104.483.171 đồng

Tổng cộng: 217.107.500 (Hai trăm mười bảy triệu một trăm lẻ bảy ngàn năm trăm) đồng

2. LÔ 2

Giá trị đơn hàng: 89.094.888 đồng

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Ngày giao hàng: 13/10/2018

Ngày hết hạn thanh toán: 11/11/2018.

Công ty L chưa thanh toán tiền hàng của Lô 2.

Số tiền lãi chậm trả cho 50% giá trị đơn hàng tính từ ngày 13/10/2018 đến ngày 31/12/2019 (445 ngày):

$44.547.444 \text{ đồng} \times (13,5\% / 365 \text{ ngày}) \times 445 \text{ ngày} = 7.332.021 \text{ đồng}$

Số tiền lãi chậm trả cho 50% giá trị đơn hàng tính từ ngày 12/11/2018 đến ngày 31/12/2019 (416 ngày):

$44.547.444 \text{ đồng} \times (13,5\% / 365 \text{ ngày}) \times 416 \text{ ngày} = 6.854.204 \text{ đồng}$

Tổng cộng: 14.186.225 đồng (*Mười bốn triệu một trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm hai mươi lăm đồng*).

3. LÔ 3

Giá trị đơn hàng: 120.960.027 đồng

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Ngày giao hàng: 18/10/2018

Ngày hết hạn thanh toán: 16/11/2018

Quá trình thanh toán Lô 3 của Công ty Licogi:

Ngày	Nội dung	Số tiền	Tiền hàng còn thiếu
18/10/2018	Tạm ứng 50% giá trị lô 3	60.480.000	60.480.027

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 17/11/2018 đến ngày 31/12/2019 (411 ngày):

$60.480.027 \text{ đồng} \times (13,5\% / 365 \text{ ngày}) \times 411 \text{ ngày} = 9.194.857 \text{ đồng}$

Tổng cộng: 9.194.857 đồng (*Chín triệu một trăm chín mươi bốn ngàn tám trăm năm mươi bảy đồng*).

4. LÔ 4

Giá trị đơn hàng: 61.199.897 đồng

Hình thức thanh toán: Thanh toán 100% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng.

Ngày giao hàng: 28/10/2018

Ngày hết hạn thanh toán: 28/10/2018

Công ty L chưa thanh toán tiền hàng của Lô 4.

Số tiền lãi chậm trả cho 100% giá trị đơn hàng tính từ ngày 28/10/2018 đến ngày 31/12/2019 (430 ngày):

$61.199.897 \text{ đồng} \times (13,5\% / 365 \text{ ngày}) \times 430 \text{ ngày} = 9.733.299 \text{ đồng}$

Tổng cộng: 9.733.299 đồng (*Chín triệu bảy trăm ba mươi ba ngàn hai trăm chín mươi chín đồng*).

5. LÔ 5

Giá trị đơn hàng: 2.346.231.447 đồng

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Ngày giao hàng: 30/11/2018

Ngày hết hạn thanh toán: 29/12/2018

Quá trình thanh toán Lô 5 của Công ty L:

Ngày	Nội dung	Số tiền	Tiền hàng còn thiếu
15/11/2018	Tạm ứng 50% giá trị lô 5	1.173.115.724	1.173.115.723

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 30/12/2018 đến ngày 31/12/2019 (366 ngày):

$1.173.115.723 \text{ đồng} \times (13,5\% / 365 \text{ ngày}) \times 366 \text{ ngày} = 158.804.515 \text{ đồng}$

Tổng cộng: 158.804.515 đồng (*Một trăm năm mươi tám triệu tám trăm lẻ bốn ngàn năm trăm mười lăm đồng*)

6. LÔ 6

Giá trị đơn hàng: 640.041.134 đồng

Hình thức thanh toán: Thanh toán 50% giá trị đơn hàng trước khi nhận hàng, thanh toán 50% giá trị còn lại của đơn hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận hàng.

Ngày giao hàng: 04/12/2018

Ngày hết hạn thanh toán: 02/01/2019

Quá trình thanh toán Lô 6 của Công ty L:

Ngày	Nội dung	Số tiền	Tiền hàng còn thiếu
29/11/2018	Tạm ứng 50% giá trị lô 6	320.020.567	320.020.567

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 03/01/2019 đến ngày 31/12/2019 (363 ngày):

$320.020.567 \text{ đồng} \times (13,5\% / 365 \text{ ngày}) \times 363 \text{ ngày} = 42.966.049 \text{ đồng}$

Tổng cộng: 42.966.049 đồng (*Bốn mươi hai triệu chín trăm sáu mươi sáu ngàn không trăm bốn mươi chín đồng*).

Vậy tổng số tiền lãi chậm trả của 6 lô hàng là:

$217.107.500 \text{ đ} + 14.186.225 \text{ đ} + 9.194.857 \text{ đ} + 9.733.299 \text{ đ} + 158.804.515 \text{ đ} + 42.966.049 \text{ đ} = 451.922.444$ (*Bốn trăm năm mươi một triệu chín trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm bốn mươi bốn đồng*).

Công ty H đã nhiều lần liên hệ, yêu cầu Công ty L thanh toán tiền hàng nhưng Công ty L không thực hiện. Nhận thấy Công ty L không có thiện chí thanh toán, không thực hiện đúng như những gì đã cam kết trong Hợp đồng nguyên tắc và theo từng đơn đặt hàng đã ký với Công ty H. Ngày 16/12/2019, Công ty H đã làm đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân Quận Bình Thạnh để yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết các vấn đề sau:

1. Yêu cầu Công ty Cổ phần L phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại H toàn bộ số tiền hàng còn thiếu, tổng cộng: 2.890.850.338 (*Hai tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng tám trăm năm mươi ngàn ba trăm ba mươi tám*) đồng.

2. Yêu cầu Công ty Cổ phần L phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại H số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng, tổng cộng: 220.669.636 (*Hai trăm hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi sáu*) đồng.

3. Yêu cầu Công ty Cổ phần L phải thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán, lãi suất quá hạn tạm tính là 13,5%/năm tính đến ngày 31/12/2019, tổng cộng: 451.992.444 (*Bốn trăm năm mươi một triệu chín trăm chín mươi hai ngàn bốn trăm bốn mươi bốn*) đồng.

Tổng cộng số tiền Công ty Cổ phần L phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại H tạm tính đến ngày 31/12/2019 là: 3.563.512.418 (*Ba tỷ năm trăm sáu mươi ba triệu năm trăm mười hai ngàn bốn trăm mười tám*) đồng.

Bị đơn là Công ty cổ phần L do ông Lâm Tài A là người đại diện theo ủy quyền trình bày tại biên bản tự khai ngày 18/02/2020 như sau:

Công ty cổ phần L xác nhận hiện còn nợ vốn số tiền hàng chưa thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Huê Long là 2.890.850.338 đồng.

Công ty L đã không thanh toán kịp thời có các lý do khách quan như sau:

- Công ty H bán cho Công ty L lô hàng cho công trình dự án Vinfat – Hải Phòng. Nhưng lô hàng này Công ty L đã không dùng vào công trình được do chủ đầu tư hủy hợp đồng và chủ đầu tư phá sản

- Công ty L đã hợp và bán lại lô hàng này cho Công ty H được một phần gần 600 triệu đồng, số còn lại cũng đề xuất bán lại chịu thiệt nhưng Công ty H không chịu mua lại để giảm trừ công nợ

- Công ty L đã vì dừng dự án VinFat mà thiệt hại gần 07 tỷ đồng nên dẫn đến thanh toán chậm cho H

Từ các lý do đó và tình hình tài chính của Cty L đang gặp nhiều khó khăn nên đề nghị thanh toán theo hình thức trả dần với số tiền là 200.000.000 đồng /tháng.

Đồng thời, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 24/3/2020, ông Lâm Tài A đến tham gia phiên họp và nêu ý kiến đã được ghi nhận tại biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 24/3/2020 đã ghi nhận có trong hồ sơ vụ kiện nhưng sau đó, ông Lâm Tài A đã tự bỏ về, không báo lý do và đã không ký vào các biên bản này.

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến và yêu cầu như trên, cụ thể:

1. Công ty Cổ phần L phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại H toàn bộ số tiền hàng còn thiếu, tổng cộng: 2.890.850.338 (*Hai tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng tám trăm năm mươi ngàn ba trăm ba mươi tám*) đồng.

2. Công ty Cổ phần L phải thanh toán cho Công ty TNHH Thương mại H số tiền phạt do vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng, tổng cộng: 220.669.636 (*Hai trăm hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi sáu*). đồng

3. Công ty Cổ phần L phải thanh toán số tiền lãi do chậm thanh toán, tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 24/6/2020. Tuy nhiên, nguyên đơn tự nguyện thay đổi mức lãi suất tính 9%/năm do xét tình hình bị đơn khó khăn mà không yêu cầu HĐXX áp dụng mức lãi suất thương mại quá hạn trung bình trên thị trường để tính.

Phía bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù đã được Tòa triệu tập xét xử hợp lệ hai lần. Ngày 11/5/2020, bị đơn có văn bản số 65/LICOGI16M&C-TCKT gửi đến Tòa đề nghị xem xét lại quy trình giải quyết vụ án với các nội dung đã thể hiện tại văn bản này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp về Hợp đồng mua bán hàng hóa. Bị đơn có trụ sở tại quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ kiện

thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Thủ tục tố tụng:

2.1 Đối với bị đơn – Công ty L(sau đây gọi tắt là bị đơn)

Ông Lâm Tài A là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, đã được Tòa triệu tập hai lần tham gia phiên tòa hợp lệ theo qui định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông Lâm Tài A đều vắng mặt tại phiên tòa. Chính phía Công ty L đã xác nhận các sự việc trên tại văn bản số 65/LICOGI16M&C-TCKT ngày 11/5/2020. Xét thấy, tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, phía bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt hoặc tham gia nêu ý kiến rồi tự bỏ về, không ký vào biên bản, khi tham gia phiên họp không hợp tác để làm sáng tỏ tình tiết của vụ kiện, không nêu quan điểm, lập luận, cơ sở để bảo vệ quyền lợi của pháp nhân mà bản thân mình là tiếng nói đại diện tại Tòa, cho thấy ý thức chấp hành pháp luật không cao, việc vắng mặt tại các phiên tòa xét xử sơ thẩm đối với vụ kiện này của phía bị đơn là cố tình, bị đơn đã tự từ bỏ quyền và lợi ích tố tụng hợp pháp của mình theo qui định của Pháp luật. Chính tại văn bản số 65/LICOGI16M&C-TCKT ngày 11/5/2020, do giám đốc Lê Văn H ký tên, đóng mộc cũng đã xác nhận tiến trình tham gia tố tụng của phía bị đơn như đã nêu. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn.

1.2 Đối với sự tham gia tố tụng của Công ty cổ phần Li, địa chỉ đường P, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Xét thấy, vào năm 2018, giữa 03 bên: Công ty cổ phần Li, bị đơn và nguyên đơn có sự cản trở công nợ qua lại và cho đến nay, cả ba bên đều không có bất kỳ ý kiến, yêu cầu gì xem xét đối với việc cản trở này. Tại bản tự khai ngày 18/02/2020, phía bị đơn cũng đã xác nhận hoàn toàn số nợ gốc gồm cả số nợ còn lại sau khi cản trở theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên HĐXX nhận thấy không cần thiết phải đưa Công ty Cổ phần Li tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

3.1 Xét Hợp đồng nguyên tắc về mua bán hàng hóa số 11/2018/HĐNT/LICOGI16MC–HUELONG ngày 05/10/2018 (sau đây gọi là Hợp đồng số 11) được ký kết giữa hai đại diện theo pháp luật của nguyên đơn và bị đơn đã tuân thủ hình thức theo qui định tại Điều 24 Luật Thương mại.

Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ và lời khai tại phiên tòa đã đủ cơ sở xác định theo hợp đồng số 11, từ ngày 18/10/2018 đến 04/12/2018, nguyên đơn đã giao tổng cộng 06 lô hàng cho bị đơn theo đơn hàng đề nghị của bị đơn với tổng số tiền hàng là 8.826.785.442 đồng, bị đơn đã thanh toán được 5.935.935.104 đồng, hiện bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 2.890.850.338 đồng. số nợ này đã được phía bị đơn xác nhận. Do đó, HĐXX nhận thấy việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 2.890.850.338 đồng (Hai tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng tám trăm năm mươi ngàn ba trăm ba mươi tám

đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở để chấp nhận.

3.2 Về yêu cầu phạt hợp đồng của nguyên đơn đối với việc thanh toán trễ hạn của bị đơn. Căn cứ các chứng cứ có trong hồ sơ như 06 đơn đặt hàng từ lô 1 đến lô 6, từ ngày 08/10/2018 đến 28/11/2018, hóa đơn VAT số 0000478, 0000484, 0000488, 0000527, 0000704, 0000749, các giấy báo có của ngân hàng Sacombank ngày 09/10/2018, 18/10/2018, 29/11/2018 các biên bản cân trừ công nợ ngày 07/12/2018 và 05/7/2019 cho thấy đối với 6 lô hàng mà nguyên đơn đã bán cho bị đơn, bị đơn đã thanh toán không đúng thỏa thuận thanh toán tại Hợp đồng số 11. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 5 Hợp đồng nguyên tắc số 11 về phạt hợp đồng thì số tiền phạt đối với phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm được tính như sau: $8.826.785.472 \times (0,5\% \times 5 \text{ ngày}) = 220.669.636$ (hai trăm hai mươi triệu sáu trăm sáu mươi chín ngàn sáu trăm ba mươi sáu) đồng, tương đương mức phạt 2,5% phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn phù hợp với quy định tại Điều 300, 301 Luật Thương mại 2016 nên HĐXX chấp nhận.

3.3 Về tiền lãi do chậm thanh toán, nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán theo lãi suất cơ bản của ngân hàng Nhà nước với mức lãi suất 9%/năm tương đương mức lãi suất 0,025%/ngày, đây là sự tự nguyện xuất phát từ thiện chí của nguyên đơn tạo điều kiện cho bị đơn trả nợ nên được HĐXX ghi nhận. Đồng thời, như đã nhận định như trên, việc bị đơn thanh toán 06 lô hàng đã mua từ nguyên đơn là trễ hạn. Như vậy, số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn đối với việc chậm thanh toán 6 lô hàng được tính cụ thể như sau:

3.3.1 Lô 1:

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 24/6/2020:

Ngày hết hạn thanh toán là 16/11/2018, lãi tính như sau:

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 17/11/2018 đến ngày 29/11/2018 (13 ngày):

$2.131.810.322 \text{ đồng} \times (9\% / 365 \text{ ngày}) \times 13 \text{ ngày} = 6.833.474 \text{ đồng}$

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 30/11/2018 đến ngày 07/05/2019 (158 ngày):

$1.751.830.889 \text{ đồng} \times (9\% / 365 \text{ ngày}) \times 158 \text{ ngày} = 66.429.427 \text{ đồng}$

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 08/05/2019 đến ngày 24/6/2020: (414 ngày):

$1.186.939.227 \text{ đồng} \times (9\% / 365 \text{ ngày}) \times 414 \text{ ngày} = 117.934.281 \text{ đồng}$

Tổng tiền lãi lô 1 là: 191.197.182 đồng

3.3.2 Lô 2:

Số tiền lãi chậm trả cho 50% giá trị đơn hàng tính từ ngày 13/10/2018 đến ngày 24/6/2020 (621 ngày):

$44.547.444 \text{ đồng} \times (9\% / 365 \text{ ngày}) \times 621 \text{ ngày} = 6.639.351 \text{ đồng}$

Số tiền lãi chậm trả cho 50% giá trị đơn hàng tính từ ngày 12/11/2018 đến ngày 24/6/2020 (592 ngày):

$44.547.444 \text{ đồng} \times (9 / 365 \text{ ngày}) \times 592 \text{ ngày} = 6.329.300 \text{ đồng}$

Tổng cộng tiền lãi lô 2: 12.968.651 đồng

3.3.3 Lô 3:

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 17/11/2018 đến ngày 24/6/2020 (587 ngày):

$60.480.027 \text{ đồng} \times (9\% / 365 \text{ ngày}) \times 587 \text{ ngày} = 8.520.426 \text{ đồng}$

3.3.4 Lô 4:

Số tiền lãi chậm trả cho 100% giá trị đơn hàng tính từ ngày 28/10/2018 đến ngày 24/6/2020 (606 ngày):

$61.199.897 \text{ đồng} \times (9\% / 365 \text{ ngày}) \times 606 \text{ ngày} = 8.900.913 \text{ đồng}$

3.3.5 Lô 5:

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 30/12/2018 đến ngày 20/4/2020 (542 ngày):

$1.173.115.723 \text{ đồng} \times (9\% / 365 \text{ ngày}) \times 542 \text{ ngày} = 152.598.893 \text{ đồng}$

3.3.6 Lô 6:

Số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 03/01/2019 đến ngày 24/6/2020 (539 ngày):

$320.020.567 \text{ đồng} \times (9\% / 365 \text{ ngày}) \times 539 \text{ ngày} = 41.397.860 \text{ đồng}$

Tổng tiền lãi của 6 lô hàng: 415.583.925 đồng

Như vậy, tổng số tiền phải trả: Vốn: 2.890.850.338 đồng + phạt: 220.669.636 đồng + lãi: 415.583.925 đồng = 3.527.103.899 (*Ba tỷ năm trăm hai mươi bảy triệu một trăm lẻ ba ngàn tám trăm chín mươi chín*) đồng.

HĐXX thiết nghĩ phải buộc bị đơn trả ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn cho rằng do tình hình tài chính khó khăn nên đề nghị mức thanh toán trả dần, phía nguyên đơn không đồng ý, cũng xét đây là số nợ đã chậm thanh toán quãng thời gian dài, nếu tiếp tục kéo dài sẽ gây thiệt hại cho nguyên đơn nên Hội đồng xét xử bác phương thức trả dần theo đề nghị của bị đơn.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn phải chịu 102.542.078 (*Một trăm lẻ hai triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn không trăm bảy mươi tám*) đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 300, 306 Luật thương mại;

Căn cứ Nghị quyết 326 về án phí Tòa án;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại H, buộc Công ty L phải trả cho Công ty TNHH Thương mại H số tiền 3.527.103.899 (*Ba tỷ năm trăm hai mươi bảy triệu một trăm lẻ ba ngàn tám trăm chín mươi chín*) đồng, là tiền còn nợ từ việc thực hiện hợp đồng số 11/2018/HĐNT/LICOGI16MC–HUELONG ngày 05/10/2018

3. Án phí dân sự: Bị đơn phải chịu 102.542.078 (*Một trăm lẻ hai triệu năm trăm bốn mươi hai ngàn không trăm bảy mươi tám*) đồng.

Hoàn tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn là 51.635.000 (*Năm mươi một triệu sáu trăm ba mươi lăm ngàn*) đồng. Theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0017447 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại Điều 306 Luật thương mại tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

4. Án xử công khai. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Bình Thạnh;
- Chi Cục thi hành án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

dân sự quận Bình Thạnh;

- Các đương sự;

- Lưu VP; Hồ sơ

Đã ký